BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1294 /QĐ-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo đại học năm học 2023-2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về việc công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 120/NQ-HĐT ngày 15 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường về việc thông qua Đề án xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trình độ đại học năm học 2023-2024 (các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để biết);
- BGH (để biết);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Phụ lục số 01

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Nhóm ngành đào tạo: Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh

(Bằng Cử nhân – có 11 Chương trình)

(Kèm theo Quyết định số 1294 /QĐ-ĐHSPKT ngày 15 /5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

STT	Nội dung chi	Số tiền (đồng)
I	**Chi phí trực tiếp**	**14.999.000**
1	Các nội dung chi phí ban đầu để mở mã ngành, mở lớp, xây dựng khung chương trình, đề cương chi tiết môn học, biên soạn tài liệu giáo trình, tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	161.000
2	Các khoản tiền lương, tiền công cho GV và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường	3.762.000
3	Chi học bổng/trợ cấp và các chế độ khác cho sinh viên	2.075.000
4	Chi phí vật tư thực tập/thí nghiệm	497.000
5	Tiền giảng dạy, thi kiểm tra	3.320.000
6	Chi hoạt động KHCN & đổi mới sáng tạo	2.075.000
7	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo trì CSVC phục vụ GD	1.804.000
8	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo	1.222.000
9	Chi khai giảng, bế giảng phát bằng tốt nghiệp (gồm cả phôi, in ấn bằng tốt nghiệp)	83.000
II	**Chi phí quản lý, chi phí gián tiếp**	**4.106.000**
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	1.367.000
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)	814.000
3	Chi hội nghị/ hội thảo, công tác phí	478.000
4	Chi đoàn ra, đoàn vào	67.000
5	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	1.221.000
6	Chi phí khác	159.000
III	**Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết; trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập**	**6.895.000**
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	4.688.000
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	2.207.000
	Tổng chi phí đào tạo 01SV/năm	**26.000.000**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Phụ lục số 02

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Nhóm ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến

(Bằng Kỹ sư – có 29 Chương trình)

(Kèm theo Quyết định số 1294 /QĐ-ĐHSPKT ngày 15 /5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

STT	Nội dung chi	Số tiền (đồng)
I	**Chi phí trực tiếp**	**16.754.000**
1	Các nội dung chi phí ban đầu để mở mã ngành, mở lớp, xây dựng khung chương trình, đề cương chi tiết môn học, biên soạn tài liệu giáo trình, tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	162.000
2	Các khoản tiền lương, tiền công cho GV và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường	4.217.000
3	Chi học bổng/trợ cấp và các chế độ khác cho sinh viên	2.317.000
4	Chi phí vật tư thực tập/thí nghiệm	563.000
5	Tiền giảng dạy, thi kiểm tra	3.718.000
6	Chi hoạt động KHCN & đổi mới sáng tạo	2.317.000
7	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo trì CSVC phục vụ GD	2.013.000
8	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo	1.363.000
9	Chi khai giảng, bế giảng phát bằng tốt nghiệp (gồm cả phôi, in ấn bằng tốt nghiệp)	84.000
II	**Chi phí quản lý, chi phí gián tiếp**	**4.567.000**
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	1.519.000
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)	916.000
3	Chi Hội nghị/ hội thảo, công tác phí	522.000
4	Chi đoàn ra, đoàn vào	73.000
5	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	1.363.000
6	Chi phí khác	174.000
III	**Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết; trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập**	**7.679.000**
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	5.220.000
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	2.459.000
	Tổng chi phí đào tạo 01SV/năm	**29.000.000**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

Phụ lục số 03

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Nhóm ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật

(Bằng Kiến trúc sư – có 02 Chương trình)

(Kèm theo Quyết định số 1294 /QĐ-ĐHSPKT ngày 15 /5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

STT	Nội dung chi	Số tiền (đồng)
I	**Chi phí trực tiếp**	**18.770.000**
1	Các nội dung chi phí ban đầu để mở mã ngành, mở lớp, xây dựng khung chương trình, đề cương chi tiết môn học, biên soạn tài liệu giáo trình, tuyển sinh và quảng bá tuyển sinh	163.000
2	Các khoản tiền lương, tiền công cho GV và bộ phận hành chính trực tiếp hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường	4.703.000
3	Chi học bổng/trợ cấp và các chế độ khác cho sinh viên	2.600.000
4	Chi phí vật tư thực tập/thí nghiệm	647.000
5	Tiền giảng dạy, thi kiểm tra	4.160.000
6	Chi hoạt động KHCN & đổi mới sáng tạo	2.600.000
7	Chi mua sắm, sửa chữa, bảo trì CSVC phục vụ GD	2.272.000
8	Chi phí khấu hao TSCĐ trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo	1.521.000
9	Chi khai giảng, bế giảng phát bằng tốt nghiệp (gồm cả phôi, in ấn bằng tốt nghiệp)	104.000
II	**Chi phí quản lý, chi phí gián tiếp**	**5.108.000**
1	Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, công tác phí, tiếp khách, khánh tiết, chuyên môn nghiệp vụ khác, hội nghị, hội thảo, chi phí quản lý,....	1.706.000
2	Chi phí tiền lương, tiền công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ (không bao gồm bộ phận trực tiếp tại giảng đường SV học)	1.021.000
3	Chi Hội nghị/ hội thảo, công tác phí	581.000
4	Chi đoàn ra, đoàn vào	81.000
5	Chi Khấu hao TSCĐ (nhà làm việc khối hành chính, văn phòng khoa, tổ bộ môn, TSCĐ dùng chung khác)	1.524.000
6	Chi phí khác	195.000
III	**Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết; trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập**	**8.622.000**
1	Chi phí chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi lễ tết	5.850.000
2	Trích lập các quỹ: khen thưởng phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ đầu tư phát triển	2.772.000
	Tổng chi phí đào tạo 01SV/năm	**32.500.000**